

Số: 1405/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt Dự án “Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ  
huyện Thường Xuân, giai đoạn 2016-2020”.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng, ngày 03/12/2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 57/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011-2020; số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/6/2015 về việc ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN, ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành “Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng”; Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT, ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN, ngày 14/6/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020; số 2559/QĐ-UBND, ngày 13/7/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Thường Xuân đến năm 2020; số 4672/QĐ-UBND, ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt chủ trương lập dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Thường Xuân, giai đoạn 2016-2020; số 5429/QĐ-UBND, ngày 24/12/2015 về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc, giai đoạn 2013 - 2016);

Xét đề nghị của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 403/TTr-UBND, ngày 22/3/2016; Báo cáo số 1185/BC-SKHĐT, ngày 07/4/2016 của Sở Kế hoạch và

Đầu tư về Kết quả thẩm định Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Thường Xuân, giai đoạn 2016-2020,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Dự án “Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Thường Xuân, giai đoạn 2016 - 2020”, với những nội dung chính sau đây:**

**1. Tên dự án:** Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Thường Xuân, giai đoạn 2016 - 2020.

**2. Chủ đầu tư:** UBND huyện Thường Xuân.

**3. Quy mô, phạm vi dự án:** Dự án được thực hiện trên tổng diện tích rừng phòng hộ là 14.825,5 ha, thuộc 6 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ.

**4. Mục tiêu của dự án:** Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, nhằm nâng cao độ che phủ rừng, tạo môi trường sinh thái bền vững; góp phần bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, điều tiết nguồn nước, phát triển sản xuất và ổn định đời sống của nhân dân trong vùng.

### **5. Các nội dung hoạt động của dự án:**

5.1. Hỗ trợ, khoán bảo vệ 14.402,69 ha rừng phòng hộ tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ.

5.2. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 422,81 ha rừng phòng hộ tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ.

**6. Kinh phí thực hiện dự án:** 32.789,5 triệu đồng, trong đó:

- Chi phí hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng: 28.430,8 triệu đồng;
- Chi phí khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng: 845,6 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 2.049,3 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.463,8 triệu đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7. Nguồn vốn thực hiện dự án:** Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

**8. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý Dự án.

**9. Thời gian thực hiện:** Trong 5 năm (2016-2020).

**10. Địa điểm thực hiện:** Thực hiện trên diện tích 14.825,5 ha rừng phòng hộ thuộc 06 xã của huyện Thường Xuân gồm: xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân (chủ đầu tư) căn cứ nội dung được phê duyệt tại điều 1 Quyết định này triển khai, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

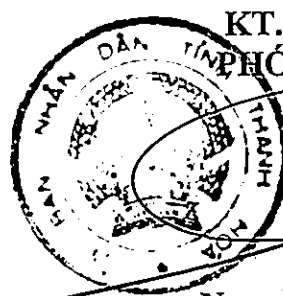
- Giao các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn UBND huyện Thường Xuân triển khai, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

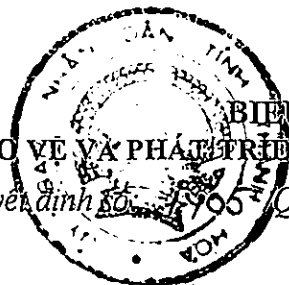
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, NN.
- (Truc38)



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền



**BIỂU CHI TIẾT TỔNG HỢP MỨC ĐẦU TƯ**  
**DỰ ÁN “BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN THƯỜNG XUÂN, GIAI ĐOẠN 2016-2020”**  
(Kèm theo Quyết định số 2.905/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nhiệm vụ                                                | Khối lượng<br>(ha) | Đơn giá | Tổng mức đầu tư | Trong đó: |          |          |          |          | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|---------|
|     |                                                         |                    |         |                 | Năm 2016  | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |         |
| 1   | 2                                                       | 3                  | 4       | 5               | 6         | 7        | 8        | 9        | 10       | 11      |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                          | 14.825,5           |         | 32.789,5        | 6.557,9   | 6.557,9  | 6.557,9  | 6.557,9  | 6.557,9  |         |
| 1   | Hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng                               | 14.402,7           |         | 28.430,8        | 5.686,2   | 5.686,2  | 5.686,2  | 5.686,2  | 5.686,2  |         |
| -   | Rừng tự nhiên                                           | 14.028,1           | 0,4     | 28.056,1        | 5.611,2   | 5.611,2  | 5.611,2  | 5.611,2  | 5.611,2  |         |
| -   | Rừng trồng đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý | 374,6              | 0,2     | 374,6           | 74,9      | 74,9     | 74,9     | 74,9     | 74,9     |         |
| 2   | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên                      | 422,8              | 0,4     | 845,6           | 169,1     | 169,1    | 169,1    | 169,1    | 169,1    |         |
| 3   | Chi phí quản lý dự án (7% vốn lâm sinh)                 |                    |         | 2.049,3         | 409,9     | 409,9    | 409,9    | 409,9    | 409,9    |         |
| 4   | Chi phí dự phòng (5% vốn lâm sinh)                      |                    |         | 1.463,8         | 292,8     | 292,8    | 292,8    | 292,8    | 292,8    |         |